

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	68,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.1%	35.5%	40.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	7.25 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

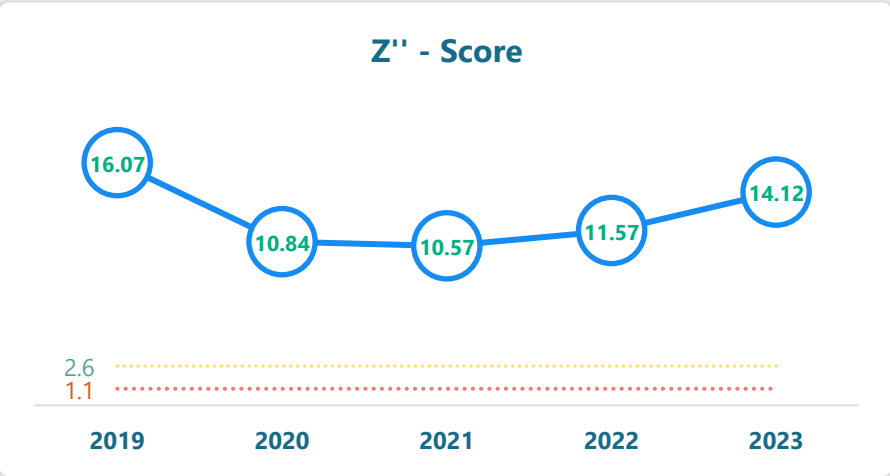
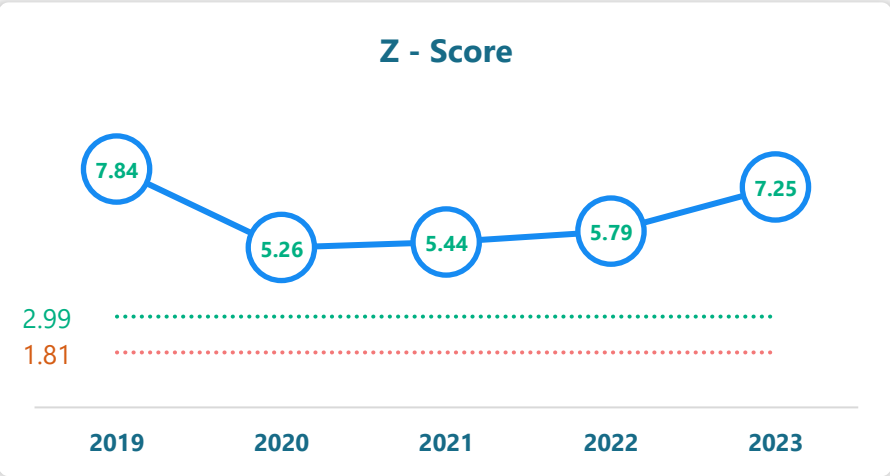
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	14.12 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần 2023	854 tỷ VNĐ	YoY ▼ 216 ▼ 20.2%
------------------	---------------	-------------------------

LN sau thuế 2023	460 tỷ VNĐ	YoY ▼ 120 ▼ 20.7%
---------------------	---------------	-------------------------

ROE 2023	27.8%	+/- YoY ▼ 9.3%
-------------	-------	-------------------

ROA 2023	20.5%	+/- YoY ▼ 6.3%
-------------	-------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 7.25 > 2.99**, cho thấy **TMP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

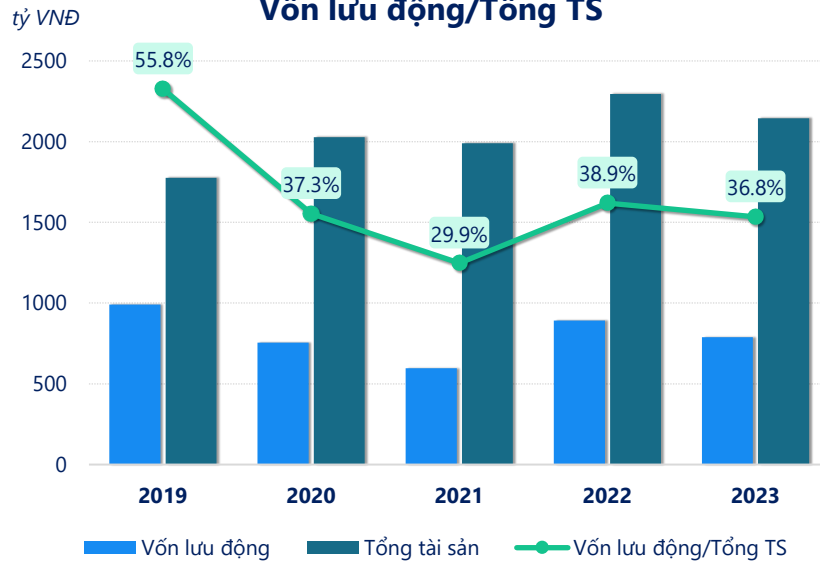
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 14.12 > 2.6**, cho thấy **TMP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TMP** ghi nhận doanh thu thuần **854.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **460.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.2%** và **giảm 20.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

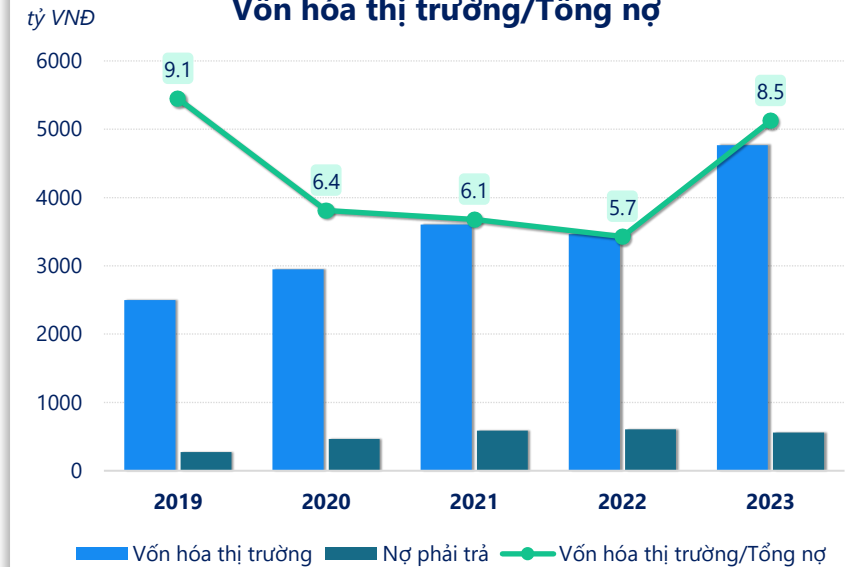


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

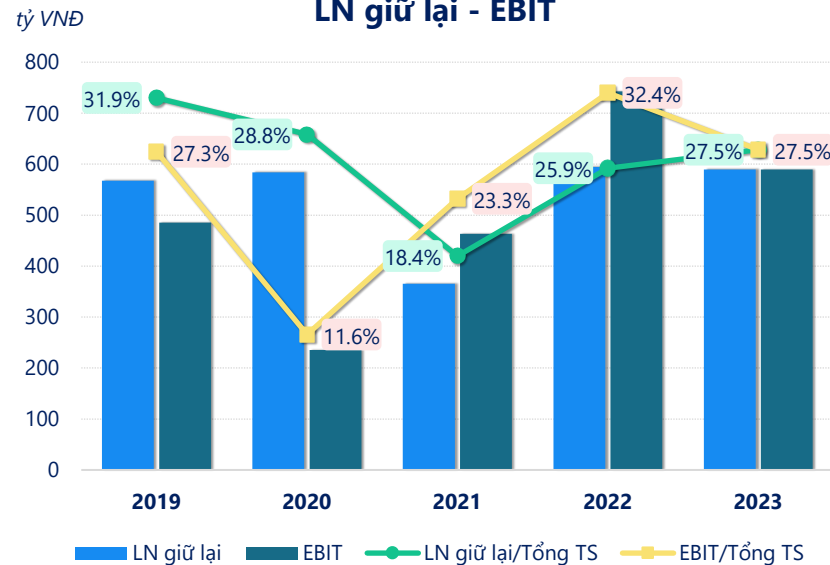
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 8.54**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

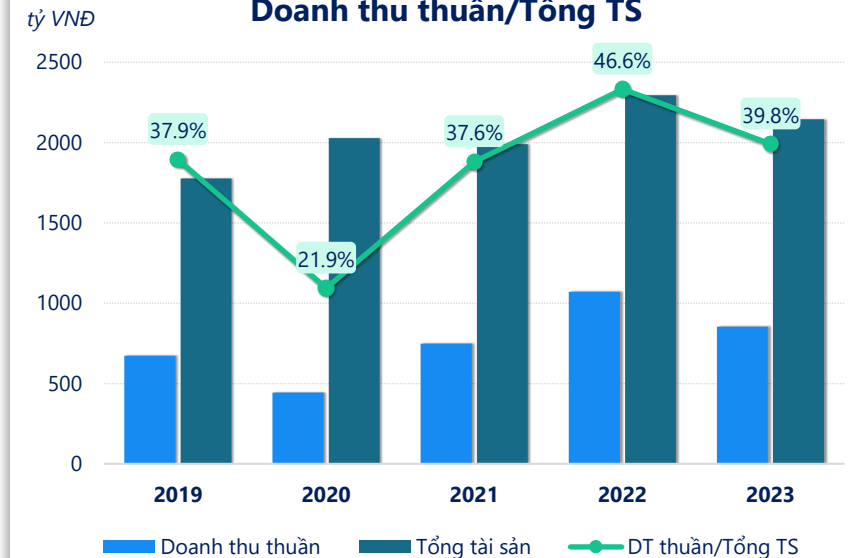
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,150</b>	<b>2,294</b>	<b>-6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,020</b>	<b>1,118</b>	<b>-8.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	78.1	30.4	157%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	752	-67.2%
Phải thu ngắn hạn	693	332	109%
Hàng tồn kho	0.73	2.65	-72.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	0.97	65.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,130</b>	<b>1,177</b>	<b>-4.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.0%
Tài sản cố định	817	869	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.94	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	296	286	3.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>16.0</b>	<b>14.6</b>	<b>9.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>849</b>	<b>606</b>	<b>39.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>493</b>	<b>226</b>	<b>119%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	54.9	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	39.6	-26.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>355</b>	<b>381</b>	<b>-6.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	312	360	-13.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,301</b>	<b>1,688</b>	<b>-22.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,301</b>	<b>1,688</b>	<b>-22.9%</b>
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>673</b>	<b>443</b>	<b>748</b>	<b>1,070</b>	<b>854</b>
Giá vốn hàng bán	220	214	286	334	315
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>453</b>	<b>229</b>	<b>463</b>	<b>736</b>	<b>539</b>
Doanh thu HĐTC	51.8	46.0	35.5	50.0	83.5
Chi phí TC	8.15	8.62	33.0	35.2	35.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>8.62</b>	<b>33.0</b>	<b>35.2</b>	<b>35.3</b>
LN trong công ty LKLD	7.48	-7.53	24.8	20.1	20.7
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.3	32.1	58.6	68.3	53.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>471</b>	<b>227</b>	<b>431</b>	<b>703</b>	<b>554</b>
Lợi nhuận khác	0.08	0.06	-1.11	4.63	0.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>471</b>	<b>227</b>	<b>430</b>	<b>707</b>	<b>554</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>381</b>	<b>183</b>	<b>360</b>	<b>580</b>	<b>460</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>375</b>	<b>179</b>	<b>353</b>	<b>573</b>	<b>455</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	278	241	352	536	53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.0	-289	63.8	-281	556
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-241	81.4	-389	-315	-562
Tiền đầu kỳ	75.2	30.6	64.3	91.1	30.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.6</b>	<b>33.8</b>	<b>26.7</b>	<b>-60.7</b>	<b>47.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.6	64.3	91.1	30.4	78.1